

KẾT LUẬN

Thanh tra chuyên đề công tác quản lý thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ)

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTT ngày 29/4/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) về việc thanh tra chuyên đề công tác quản lý thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Quyết định số 94/QĐ-TTT ngày 05/5/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh về bổ sung thành viên Đoàn thanh tra và Kế hoạch thanh tra số 01/KH-ĐTTr ngày 05/5/2025 đã được phê duyệt. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Sở Nông nghiệp và Môi trường, 06 đơn vị khai thác khoáng sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung thanh tra từ ngày 06/5/2025 đến ngày 18/6/2025. Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTTr ngày 23/6/2025 của Đoàn thanh tra; Chánh Thanh tra thành phố Đà Nẵng kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Quảng Nam có diện tích đất tự nhiên là 10.574,74 km², hiện dân số khoảng 1,5 triệu người, có 18 đơn vị hành chính cấp huyện (02 thành phố: Tam Kỳ, Hội An; 01 thị xã: Điện Bàn; 06 huyện đồng bằng; 09 huyện miền núi) với 241 phường, xã. Việc thực hiện pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai; quản lý đầu tư xây dựng; cấp phép, khai thác mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của tỉnh. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, thương mại dịch vụ cùng với đô thị hóa; nhu cầu đầu tư nhiều dự án xây dựng khu nhà ở, khu công nghiệp, khu du lịch; kinh tế của tỉnh có xuất phát điểm thấp cùng với mong muốn phát triển nhanh đã tạo ra những áp lực trong thực hiện nhiệm vụ về đất đai, tài nguyên khoáng sản. Do đó, không tránh khỏi những tồn tại hạn chế trong công tác quản lý thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (sau đây viết tắt là VLXD TT).

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Ban hành văn bản để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện

Theo Báo cáo số 33/BC-STN&MT ngày 09/3/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường, giai đoạn 2019-2024, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các địa phương tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản nhằm thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Quảng Nam (*Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo*). Ngoài ra, Sở còn tổ chức thẩm định, giải quyết các hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản; chủ trì thẩm định, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định. Công tác quản lý, lưu trữ thông tin, tài liệu về thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXDĐT được Sở và các đơn vị trực thuộc quan tâm thực hiện,... Qua đó kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia hoạt động khai thác khoáng sản, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn.

2. Việc cấp phép, khai thác mỏ đất, đá, cát làm VLXDĐT

2.1. Lập, phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ VLXDĐT

UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ đất, đá làm VLXDĐT của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại 11 Quyết định: Số 558/QĐ-UBND ngày 04/2/2016, số 452/QĐ-UBND ngày 14/02/2017, số 647/QĐ-UBND ngày 06/3/2017, số 2141/QĐ-UBND ngày 15/6/2017, số 2291/QĐ-UBND ngày 31/7/2018, số 1047/QĐ-UBND ngày 05/4/2019, số 3138/QĐ-UBND ngày 30/9/2019, số 2859/QĐ-UBND ngày 19/10/2020, số 590/QĐ-UBND ngày 05/3/2021, số 406/QĐ-UBND ngày 16/02/2022, số 1572/QĐ-UBND ngày 27/7/2023. Đến hết thời kỳ quy hoạch nhưng Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt; để không gây ách tắc nguồn cung cấp khoáng sản làm VLXDĐT (đất, đá, cát, sỏi) phục vụ thi công công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, trong thời gian chờ lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, áp dụng Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, UBND tỉnh có Văn bản số 2311/UBND-KTN ngày 22/4/2021 thống nhất chủ trương tiếp tục thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXDĐT đến khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt. Đến nay Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 (quy hoạch khoáng sản thời kỳ 2021-2025 đã được cập nhật trong phương án quản lý, thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh).

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1678/TTg-CN ngày 12/12/2019 (thay thế Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 của UBND tỉnh).

Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXDĐT trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 25/4/2014; phê duyệt thay thế tại Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 06/01/2022.

Kết quả kiểm tra:

- Về việc lấy ý kiến về quy hoạch khoáng sản, UBND tỉnh đã không thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 15 Luật Khoáng sản 2010 và Điều 12 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

- UBND tỉnh điều chỉnh một số khu vực khoáng sản đất, đá tại 09 văn bản do trong quá trình thực hiện xuất hiện một số nguyên nhân như thay đổi hiện trạng, người dân không đồng thuận, ... là chưa phù hợp với Điều 14 Luật Khoáng sản 2010.

(Nội dung này đã được Thanh tra chính phủ kiểm tra và nêu ra tại Kết luận số 114/KL-TTCTP ngày 09/4/2025).

2.2. Cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ đất, đá, cát làm VLXDĐT

Giai đoạn 2019-2024, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thẩm định, tham mưu cấp phép, gia hạn và điều chỉnh nâng công suất khai thác khoáng sản, cụ thể: 45 giấy phép thăm dò, 63 giấy phép khai thác, gia hạn 26 giấy phép khai thác và điều chỉnh 01 giấy phép nâng công suất khai thác (Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo).

Tính đến thời điểm 30/6/2024, Sở đã tham mưu cấp 15 giấy phép khai thác cát, 7 giấy phép khai thác đá, 30 giấy phép đất san lấp và 11 giấy phép khai thác đất sét.

Qua kiểm tra một số hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản tại Sở cho thấy: Việc thẩm định hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về việc cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cơ bản đảm bảo theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

2.3. Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản VLXDĐT

Công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản bước đầu đã được UBND tỉnh Quảng Nam thực hiện đúng các quy định tại Luật Đấu giá tài sản 2016, Luật Khoáng sản 2010, chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 175/UBND-KTN ngày 14/01/2015 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 723/STNMT-KS ngày 07/6/2016:

Các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXDĐT trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 (căn cứ theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản) và được phê duyệt thay thế tại Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 (căn cứ theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản).

Từ 01/01/2019 đến 30/6/2024, UBND tỉnh đã phê duyệt bổ sung 05 khu vực không đấu giá quyền KTKS đất san lấp để phục vụ thi công các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 10/09/2020, số 3283/QĐ-UBND ngày 23/11/2020, số 2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2023, số 2159/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 và số 1017/QĐ-UBND ngày 25/4/2024.

Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 38 khu vực đã tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*sau đây viết tắt là KTKS*) làm VLXDĐT tại 09 huyện (Bắc Trà My, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Đại Lộc, Duy Xuyên, Phú Ninh) bao gồm: 17 mỏ cát, 04 mỏ đá, 09 mỏ đất san lấp, 08 mỏ đất sét. Trong đó đã tổ chức đấu giá thành công 38/38 khu vực (*Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo*).

Trên cơ sở kết quả trúng đấu giá, các đơn vị đã thực hiện các hồ sơ, thủ tục có liên quan để thăm dò, phê duyệt trữ lượng và đề nghị cấp phép KTKS. Căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản và trữ lượng khoáng sản được phê duyệt, UBND tỉnh đã ban hành 14 Quyết định phê duyệt tiền trúng đấu giá quyền KTKS đối với 14 khu vực, thu về ngân sách tổng số tiền 34.349.332.449 đồng. Các khu vực còn lại đang lập hồ sơ, thủ tục để cấp phép nên chưa phê duyệt tiền trúng đấu giá quyền KTKS.

2.4. Quản lý hoạt động khai thác tại các mỏ khoáng sản VLXDĐT, quản lý hoạt động vận chuyển khoáng sản VLXDĐT trên địa bàn; quản lý thu, nộp ngân sách các khoản thuế, phí, lệ phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng*) ngoài công tác tham mưu văn bản chỉ đạo, quản lý về tài nguyên và khoáng sản còn thường xuyên phối hợp với các Sở, ban, ngành và các địa phương trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, cụ thể: Mời các Sở, ban, ngành và địa phương tham gia kiểm tra thực tế khu vực đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến công tác quản lý của cơ quan, đơn vị; lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan và địa phương có liên quan trong quá trình thẩm định đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, cấp phép KTKS, đóng cửa mỏ khoáng sản,; đề nghị UBND cấp huyện phối hợp quản lý, bảo vệ tài nguyên và khoáng sản chưa khai thác,...

Đối với việc tham mưu, quản lý thu, nộp ngân sách các khoản thuế, phí, lệ phí... theo quy định: Sở phối hợp với cơ quan quản lý thuế để kiểm tra việc kê khai, nộp thuế phí của các doanh nghiệp, hằng năm phối hợp thống kê danh sách các đơn vị phải nộp tiền cấp quyền KTKS, đối chiếu sản lượng kê khai thuế, phí của các doanh nghiệp so với giấy phép KTKS được cấp (*Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo*).

2.5. Quản lý hoạt động khai thác, đóng cửa mỏ, quản lý hoạt động vận chuyển khoáng sản VLXDĐT

- Tổng số mỏ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo (bao gồm cả các mỏ được cấp phép nhưng chưa khai thác, đã dừng khai thác nhưng chưa hoàn thành đóng cửa mỏ): Tính đến ngày 20/01/2025, trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 52 giấy phép KTKS còn hiệu lực bao gồm: 13 mỏ cát, 24 mỏ đá, 06 mỏ đất san lấp, 09 mỏ đất sét.

- Kết quả thực hiện việc đóng cửa mỏ: Trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 20/01/2025, UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 50 quyết

định đóng cửa mỏ khoáng sản làm VLXDĐT bao gồm: 29 mỏ cát sỏi lòng sông, 01 mỏ cát, 19 mỏ đất san lấp, 01 mỏ đất sét.

2.6. Thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý hoạt động khoáng sản

Công tác đấu giá quyền KTKS, lựa chọn đơn vị cấp phép thăm dò, KTKS được thực hiện công khai, minh bạch theo quy định pháp luật.

2.7. Tình hình thanh tra, kiểm tra việc quản lý khoáng sản VLXDĐT

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh được thực hiện thường xuyên. Qua hoạt động thanh tra, kiểm tra đã phát hiện, chấn chỉnh, xử lý theo quy định đối với những hành vi vi phạm pháp luật; góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; chống thất thu thuế và các khoản nghĩa vụ tài chính khác; nâng cao ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực khoáng sản; hạn chế tình trạng khai thác trái phép, không phép và gây ô nhiễm Môi trường...

Từ năm 2019 đến 30/6/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng) đã tổ chức thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với 118 đơn vị, trong đó có lĩnh vực khoáng sản: Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch 81 đơn vị, thanh tra, kiểm tra đột xuất 37 đơn vị. Qua thanh tra, Sở đã xử phạt và tham mưu xử phạt 58 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính và truy thu số lợi bất hợp pháp có được từ các hành vi vi phạm là 28.310.233.525 đồng.

3. Việc chấp hành các quy định của nhà nước về hoạt động khoáng sản đối với các đơn vị khai thác khoáng sản

Qua kiểm tra hồ sơ pháp lý về hoạt động khai thác khoáng sản, gồm: Mỏ cát, sỏi, cuội của Công ty TNHH Tấn Lợi Minh; mỏ đá của Công ty TNHH Phú Hương; mỏ đất sét của Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Phú Ninh; mỏ đất tại Dự án Nhà máy cắt rọc giấy và in bao bì Lô CN1.1 (BIV-4) và dự án Cơ sở bảo quản, sản xuất, chế biến các sản phẩm tài nguyên tại lô CN2 trong cụm công nghiệp Chợ Lò; mỏ đất tại Khu vực đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất VLXDĐT và cầu kiện bê tông đúc sẵn thuộc Khu công nghiệp Tam Anh, xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành; mỏ đất tại Khu vực thi công xây dựng mặt bằng Nhà máy sản xuất VLXDĐT và cầu kiện bê tông đúc sẵn thuộc Khu công nghiệp Tam Anh, xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành và mỏ đất tại Khu vực thi công san nền công trình Vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính Khu công nghiệp Thuận Yên (giai đoạn 2) của Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán thiết bị Hùng Hậu; mỏ đất sét tại thôn Nam Phước, xã Đại Tân, huyện Đại Lộc và mỏ đất sét tại Khu vực Truong Dài, thôn Trà Đức, xã Đại Tân, huyện Đại Lộc của Công ty Cổ phần Đại Hưng; mỏ đất tại Nghĩa trang nhân dân Nông Nhái của Công ty TNHH Xây dựng Thăng Đông) cho thấy:

3.1. Việc chấp hành các quy định về sử dụng đất



Qua thanh tra 06 đơn vị được UBND tỉnh cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để khai thác khoáng sản VLXDĐT cho thấy, các đơn vị cơ bản đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 56, Điều 57 và Điều 152 Luật Đất đai 2013. Tuy nhiên, một số đơn vị vẫn còn hạn chế cụ thể như sau:

a. Đối với mỏ đất sét của Công ty Cổ phần Đại Hưng

Qua thanh tra cho thấy việc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng) tham mưu UBND tỉnh cấp phép khai thác mỏ và cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khai thác khoáng sản tại 02 điểm mỏ thôn Mỹ Nam và thôn Nam Phước, xã Đại Tân, huyện Đại Lộc còn một số hạn chế như sau:

- Đối với mỏ đất sét tại khu vực Truong Dài, thôn Mỹ Nam (Trà Đức cũ), xã Đại Tân, huyện Đại Lộc:

+ Công ty Cổ phần Đại Hưng chưa hoàn thành việc giải phóng mặt bằng để lập thủ tục thu hồi đất, xin chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất theo quy định đối với toàn bộ diện tích đất thuộc phạm vi mỏ được cấp phép 444.445 m² (diện tích chưa giải phóng mặt bằng 117.216,70 m²).

+ Thời hạn khai thác mỏ theo Giấy phép số 2067/GPUBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh là 27 năm 7 tháng (từ ngày 31/7/2020 đến ngày 03/3/2048). Tuy nhiên, thời hạn thuê đất theo Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh được xác định đến hết ngày 17/3/2043. Như vậy, thời hạn thuê đất và thời hạn khai thác mỏ là chưa phù hợp.

- Đối với mỏ đất sét tại thôn Nam Phước, xã Đại Tân, huyện Đại Lộc:

Công ty được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất thực hiện dự án KTKS đất sét làm VLXDĐT với diện tích 15,4 ha theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 29/7/2020, thời hạn được phép chuyển mục đích đến 20/3/2036. Qua thanh tra, việc sử dụng đất khai thác mỏ chưa phù hợp, cụ thể:

+ Diện tích đất cho phép chuyển mục đích và thuê để sử dụng cho mỏ đất sét là 15,4 ha nhưng diện tích đất theo giấy phép khai thác được cấp 25 ha là chưa phù hợp. Qua đối chiếu Trích lục bản đồ địa chính số 01/TLBĐ-HB do Công ty Cổ phần đo đạc địa chính và Công trình Bình Hưng lập ngày 04/5/2020 (được UBND xã Đại Tân, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đại Lộc xác nhận ngày 02/6/2020) còn 9,529 ha đất rừng sản xuất của hộ dân chưa được Công ty thuê, chuyển quyền để thực hiện dự án; trong đó có các vị trí 2-3-4 thuộc các vị trí để mở moong khai thác theo Đề án khai thác mỏ.

+ Đối với diện tích 15,4 ha theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 29/7/2020, thời hạn chuyển mục đích đến 20/3/2036. Tuy nhiên, thời hạn khai thác mỏ đến năm 2044 (25 năm 01 tháng) là chưa phù hợp.

Nội dung này đã được Thanh tra tỉnh nêu ra tại Kết luận số 05/KL-TTT ngày 24/02/2023. Tuy nhiên đến nay Công ty vẫn chưa khắc phục.

b. Đối với mỏ khai thác đá làm VLXDĐT và khai thác đất san lấp, xây dựng công trình của Công ty TNHH Phú Hương

Công ty TNHH Phú Hương khai thác trước khi có Hợp đồng thuê đất, vi phạm khoản 1 Điều 31 Luật Khoáng sản 2010 và điểm a khoản 3 Điều 152 Luật Đất đai 2013. Tại thời điểm kiểm tra, Công ty chưa được thuê đất để thực hiện dự án mở khai thác đá làm VLXD và khai thác đất san lấp, xây dựng công trình. Tuy nhiên, theo báo cáo của Công ty, ngày 10/9/2024 Công ty đã làm văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị hướng dẫn thủ tục thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ dự án được duyệt, đến ngày 25/9/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 2619/STNMT phúc đáp hướng dẫn thủ tục thuê đất, chuyển nhượng mục đích sử dụng đất đối với dự án. Đầu tháng 9/2024, Công ty đã nộp hồ sơ thuê đất tại Sở Tài nguyên và Môi trường theo giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ngày 02/4/2025 với mã số HS: H47.21.02-241104-0497. Do còn thiếu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 nên phải bổ sung mới trả kết quả. Hiện nay, Công ty đã có Biên bản bàn giao đất trên thực địa với Chi cục Quản lý đất đai Quảng Nam, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Hiệp Đức, UBND xã Sông Trà vào ngày 12/6/2025. Việc khai thác trước khi ký Hợp đồng thuê đất do điều kiện khách quan, vì vậy Đoàn thanh tra không kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp này.

c. Đối với Mỏ cát, sỏi của Công ty TNHH Tân Lợi Minh

Đối với diện tích đất thực hiện dự án Bãi tập kết cát, sỏi và làm tạm nhà kho, nhà bảo vệ Công ty TNHH Tân Lợi Minh ký Hợp đồng thuê đất với hộ gia đình (ông Hồ Như Công và bà Liên Thị Liễu trú tại thôn Tam Tú, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức):

Qua thanh tra cho thấy: Việc thuê đất của Công ty là không đủ 02 điều kiện theo quy định tại Điều 193 Luật Đất đai năm 2013, cụ thể: Công ty thuê diện tích 1000 m² loại đất trồng cây lâu năm tại thôn Tam Tú, xã Quế Lưu, diện tích thuê quyền sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Ngày 04/8/2023, Đoàn kiểm tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai (số 12/BB-VPHC) và xử phạt 45.000.000 đồng đối với hành vi nêu trên (theo Quyết định số 06/QĐ-XPVPHC ngày 17/8/2023 của Thanh tra Sở TN&MT).

3.2. Việc chấp hành các quy định về khai thác khoáng sản

a. Về bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ

Qua thanh tra 10 mỏ khai thác khoáng sản VLXD cho thấy, các đơn vị cơ bản đã chấp hành đúng các quy định về bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ tại Điều 62 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010, Điều 8 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Riêng Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán thiết bị Hùng Hậu bổ nhiệm ông Nguyễn Tấn Lực (sinh ngày 20/10/1965 tại Quảng Nam) làm Giám đốc điều hành Mỏ khai thác khoáng sản đất san lấp khu vực đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất VLXD và cầu kiện xây dựng đúc sẵn thuộc Khu công nghiệp Tam Anh, xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành (giai đoạn 1); khai thác khoáng sản đất san lấp xây dựng công trình thu hồi trong khu vực thi công xây dựng mặt bằng Nhà máy sản xuất VLXD và cầu kiện xây dựng đúc

sản thuộc Khu công nghiệp Tam Anh, xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành (giai đoạn 2). Ông Nguyễn Tấn lực có bằng Kỹ sư xây dựng cầu đường do Trường Đại học giao thông vận tải cấp ngày 16/02/1998, số hiệu bằng B83943; vào sổ số 30-231; Chứng chỉ Giám đốc điều hành mỏ do Viện Khoa học địa chất và khoáng sản cấp ngày 07/6/2012 theo Quyết định số 02/53/2012-VKHĐCKS; tuy nhiên, không có thông báo bằng văn bản trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ về cơ quan quản lý nhà nước. Qua kiểm tra hồ sơ năng lực cho thấy ông Nguyễn Tấn Lực chưa đủ điều kiện để bổ nhiệm Giám đốc mỏ theo điểm đ, khoản 2, Điều 62 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.

b. Về khu vực khai thác khoáng sản

Có 02/10 chủ đầu tư đã khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác, cụ thể:

+ Mỏ cát, sỏi, cuội của Công ty TNHH Tấn Lợi Minh (năm 2023 Công ty đã khai thác cát, sỏi lòng sông vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) là 86m (trong đó, vị trí khai thác ra ngoài diện tích về phía hạ lưu có vị trí nằm ngoài cách xa nhất 35m; vị trí khai thác ra ngoài diện tích về phía thượng lưu có vị trí nằm ngoài cách xa nhất 51 m), Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường đã lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực khoáng sản (số 10/BB-VPHC ngày 19/7/2023) và tham mưu UBND tỉnh xử phạt tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản 445.000.000 đồng đối với hành vi nêu trên và yêu cầu khắc phục hiệu quả.

+ Mỏ đất sét của Công ty Cổ phần Đại Hưng mở moong khai thác vị trí mới không đúng với vị trí thiết kế đã được phê duyệt, không đúng với Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi Môi trường của Dự án khai thác khoáng sản đất sét khu vực Truong Dài và chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy phép Môi trường khi mở moong khai thác vị trí mới.

c. Việc lắp đặt trạm cân, camera giám sát

Qua kiểm tra 10 mỏ khai thác khoáng sản, đa số các đơn vị đều lắp đặt trạm cân tại nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ. Tuy nhiên, Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán thiết bị Hùng Hậu không lắp đặt trạm cân tại nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan đến Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình trong khu vực thi công xây dựng mặt bằng Nhà máy sản xuất VLXDĐT và cấu kiện xây dựng đúc sẵn thuộc Khu công nghiệp Tam Anh, xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành. Việc Công ty không lắp đặt trạm cân tại Khu vực khai thác đã được Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 575/QĐ-STNMT ngày 15/8/2022 của Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Quảng Nam kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính (Biên bản số 19/BB-VPHC ngày 16/9/2022) và xử phạt 30.000.000 đồng (theo Quyết định số 16/QĐ-XPVPHC ngày 29/9/2022 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường).

d. Về sản lượng khai thác khoáng sản

** Đối với 02 mỏ đất sét của Công ty Cổ phần Đại Hưng*

Qua kiểm tra dữ liệu trạm cân và hồ sơ kê khai thuế Tài nguyên (thuế TN) và phí Bảo vệ Môi trường (phí BVMT) cho thấy:

- Đối với Mỏ đất sét tại khu vực Truong Dài, thôn Mỹ Nam, xã Trà Tân, huyện Đại Lộc: Chênh lệch giữa sản lượng khai thác thực tế so với khối lượng kê khai thuế TN và phí BVMT từ năm 2022 đến hết tháng 4/2025 là 10.947,29 m³.

- Đối với Mỏ đất sét tại thôn Nam Phước, xã Trà Tân, huyện Đại Lộc: Chênh lệch giữa sản lượng khai thác thực tế so với khối lượng kê khai thuế TN và phí BVMT từ năm 2022 đến hết tháng 4/2025 là 4.205,21 m³.

** Đối với mỏ đá và đất san lấp của Công ty TNHH Phú Hương*

Qua kiểm tra và đối chiếu số liệu trạm cân khối lượng đá thành phẩm xuất bán so với khối lượng Công ty đã kê khai chênh lệch so với thực tế, cụ thể: Năm 2024, Công ty kê khai 29.147,6m³ đá các loại, qua kiểm tra khối lượng đá xuất bán là 32.771,88 m³; chênh lệch 3.624,28 m³.

* Đối với mỏ đất san lấp và đất sét làm VLXDĐT của Công ty Cổ phần gạch Tuynel Phú Ninh:

Hiện nay, Công ty chưa đăng ký khai thác, sử dụng nước ngầm theo đúng quy định.

e. Việc ký quỹ cải tạo, phục hồi Môi trường

Qua thanh tra cho thấy việc thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi Môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại các đơn vị kiểm tra cơ bản đảm bảo theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Việc thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước

a. Việc thực hiện thuế TN và phí BVMT

Qua thanh tra cho thấy các đơn vị khai thác khoáng sản VLXDĐT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã thực hiện việc kê khai nộp thuế TN và phí BVMT cơ bản đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn 04 đơn vị kê khai chưa đúng sản lượng khai thác, giá tính thuế TN, chưa kê khai, nộp phí BVMT liên quan khối lượng đất, đá xúc đổ bãi thải theo quy định, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Đại Hưng: Số thuế TN và phí BVMT phải nộp bổ sung là 423.891.188 đồng; trong đó: Thuế TN 386.388.750 đồng, phí BVMT 37.502.438 đồng.

+ Đối với Mỏ đất sét tại khu vực Truong Dài, thôn Mỹ Nam, xã Trà Tân, huyện Đại Lộc: 306.250.438 đồng (thuế TN 279.155.895 đồng (10.947,29 m³ x 170.000.000 đồng/m³ x 15%), phí BVMT 27.094.543 đồng (10.947,29 m³ x 2.250 đồng/m³ x 1,1)).

+ Đối với Mỏ đất sét tại thôn Nam Phước, xã Trà Tân, huyện Đại Lộc: 117.640.750 đồng (thuế TN 107.232.855 đồng (4.205,21 m³ x 170.000 đồng/m³ x 15%), phí BVMT 10.407.895 đồng (4.205,21 m³ x 2.250 đồng/m³ x 1,1)).

- Công ty TNHH Phú Hương:

+ Thuế TN phải nộp bổ sung 123.470.533 đồng (tương ứng với 3.624,28 m³ đá kê khai thiếu năm 2024) (*Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo*)

+ Công ty chưa kê khai và nộp tiền phí BVMT đối với nước thải công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với nước thải (*lượng nước thải được xác định đối với giai đoạn khai thác theo phụ lục kèm theo Quyết định số 621/QĐ-STNMT ngày 16/10/2023 của Sở TN&MT về phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động Môi trường của dự án; trong đó: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân khoảng 1,305 m³/ngày*).

- Công ty TNHH Xây dựng Thăng Đông chưa kê khai và nộp phí BVMT liên quan đến khối lượng đất, đá xúc đổ bãi thải khi thi công công trình (đá 10.473 m³, đất 9.273 m³) tổng số tiền 4.344.000 đồng (19.746 m³ * 220 đồng/m³) theo Nghị định 164/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

- Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán thiết bị Hùng Hậu áp sai giá tính thuế TN dẫn đến thuế TN phải nộp tổng số tiền 331.166.660 đồng (*Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo*).

b. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Qua thanh tra cho thấy, các đơn vị khai thác khoáng sản đã thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cơ bản đầy đủ theo các quyết định về phê duyệt tiền cấp quyền phải nộp.

c. Việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước về thuê đất

Qua kiểm tra cho thấy, các đơn vị khai thác khoáng sản đã thực hiện nộp đầy đủ tiền thuê đất theo quy định.

Riêng Công ty TNHH Phú Hương chưa thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về thuê đất do Công ty chưa được ký hợp đồng cho thuê đất; hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục để thuê đất mỏ và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

III. KẾT LUẬN

1. Kết quả đạt được

Qua thanh tra cho thấy, công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được thực hiện cơ bản đảm bảo theo quy định, đạt được những kết quả quan trọng; từng bước đưa công tác quản lý nhà nước và các hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

- Công tác tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng*) thực hiện kịp thời. Nội dung hướng dẫn, chỉ đạo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn;

- Công tác cấp phép hoạt động KTKS trên địa bàn tỉnh cơ bản đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, góp phần giảm thiểu tình trạng vi phạm pháp

luật về khai thác khoáng sản; tận dụng được tiềm năng khoáng sản của địa phương;

- Công tác đấu giá quyền KTKS bước đầu đã được UBND tỉnh Quảng Nam thực hiện đúng các quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật Khoáng sản năm 2010, chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 175/UBND-KTN ngày 14/01/2015 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 723/STNMTKS ngày 07/6/2016;

- Các đơn vị KTKS đã thực hiện cơ bản đầy đủ hồ sơ pháp lý, điều kiện về KTKS theo quy định, như: Giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác, lập dự án khai thác, thiết kế cơ sở, giấy phép sử dụng vật liệu nổ, thủ tục thuê đất, đánh giá tác động Môi trường, cam kết bảo vệ Môi trường, phương án phục hồi môi trường; bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định... Trong quá trình hoạt động, các đơn vị hoạt động khoáng sản cơ bản đã tuân thủ các quy định về đất đai, môi trường, khoáng sản và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Ngân sách nhà nước;

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm các hoạt động KTKS trên địa bàn được thực hiện thường xuyên. Qua hoạt động thanh tra, kiểm tra đã phát hiện, chấn chỉnh, xử lý theo quy định đối với những hành vi vi phạm pháp luật; góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; chống thất thu thuế và các khoản nghĩa vụ tài chính khác; nâng cao ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực khoáng sản; hạn chế tình trạng khai thác trái phép, không phép và gây ô nhiễm môi trường...

2. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trên địa bàn tỉnh thời gian qua còn những hạn chế, tồn tại sau:

- Công tác lập, phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ VLXDTT:
- + Về việc lấy ý kiến về quy hoạch khoáng sản, UBND tỉnh đã không thực hiện đầy đủ theo quy định.

- + UBND tỉnh điều chỉnh một số khu vực khoáng sản đất, đá tại 09 văn bản do trong quá trình thực hiện xuất hiện một số nguyên nhân như thay đổi hiện trạng, người dân không đồng thuận,... là chưa phù hợp.

- Công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra hoạt động KTKS còn những hạn chế nhất định. Một số đơn vị khai thác vi phạm quy định trong hoạt động KTKS như: Không lắp đặt trạm cân, camera theo đúng quy định; kê khai không đúng sản lượng khai thác; kê khai không đúng giá tính thuế TN; không có thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ chưa đủ điều kiện theo quy định, khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác... như đã nêu;

- Còn có trường hợp chậm triển khai ký hợp đồng thuê đất.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Xử lý hành chính, chấn chỉnh tăng cường công tác quản lý

a. Đối với Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng



Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung Kết luận thanh tra:

- Tổ chức kiểm tra và xử lý: Công ty Cổ phần Đại Hưng liên quan đến việc khai thác vị trí mới không đúng với vị trí thiết kế đã được phê duyệt, không đúng với Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi Môi trường của Dự án khai thác khoáng sản đất sét khu vực Trường Dài; Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán thiết bị Hùng Hậu do không có thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn của Giám đốc điều hành mỏ về cơ quan quản lý nhà nước và bổ nhiệm Giám đốc mỏ chưa đủ điều kiện theo quy định.

- Khẩn trương hoàn thiện các thủ tục có liên quan để ký kết Hợp đồng thuê đất đối với Công ty TNHH Phú Hương.

b. Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng

Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động KTKS để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các hành vi vi phạm; nhất là các vi phạm về: Không lắp đặt camera, trạm cân theo quy định; không có thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ về cơ quan quản lý nhà nước; bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ chưa đủ điều kiện quy định; khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác.

c. Đối với Chi cục Thuế khu vực XII

Tăng cường công tác phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng trong công tác kiểm tra, giám sát việc kê khai nộp thuế TN và phí BVMT.

d. Đối với các đơn vị KTKS

- Các đơn vị KTKS: Nghiêm túc khắc phục những sai phạm, hạn chế, tồn tại trong hoạt động KTKS như Kết luận thanh tra đã nêu.

- Chấp hành nghiêm nội dung Kết luận thanh tra, văn bản chỉ đạo xử lý Kết luận thanh tra; thực hiện việc nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản tiền sai phạm được phát hiện thu hồi qua thanh tra.

- Ngoài ra:

+ Công ty Cổ phần gạch Tuynel Phú Ninh: Lập thủ tục cấp phép khai thác nước ngầm và kê khai nộp thuế TN đối với hoạt động khai thác nước ngầm theo đúng quy định.

+ Công ty TNHH Phú Hương: Kê khai và kê khai bổ sung nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.

+ Công ty Cổ phần Đại Hưng: Lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh thời hạn khai thác mỏ theo quy định đối với mỏ đất sét tại thôn Nam Phước, xã Đại Tân, huyện Đại Lộc.

2. Xử lý về kinh tế

a. Thu hồi nộp Ngân sách nhà nước tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra **882.872.381** đồng (thuế TN – Mã chương: 755, mục 1550, tiểu mục 1555; phí BVMT – Mã chương 755, mục 2600, tiểu mục 2625), trong đó:

- Công ty Cổ phần Đại Hưng số tiền 423.891.188 đồng (thuế TN).
- Công ty TNHH Phú Hương số tiền 123.470.533 đồng (thuế TN).
- Công ty TNHH Xây dựng Thăng Đông số tiền: 4.344.000 đồng (phí BVMT).
- Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán thiết bị Hùng Hậu số tiền 331.166.660 đồng (thuế TN).

Yêu cầu Giám đốc các đơn vị nêu trên có trách nhiệm nộp tiền sai phạm vào tài khoản tạm giữ Thanh tra thành phố Đà Nẵng (số 3949.0.1010210.00000 tại Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII) trước ngày 30/9/2025.

b. Giao Phòng Giám sát, kiểm tra, thẩm định và xử lý sau thanh tra (thuộc Thanh tra thành phố Đà Nẵng) theo dõi và đôn đốc thực hiện kết luận, kiến nghị, Văn bản xử lý kết luận thanh tra nhằm thường xuyên nắm bắt thông tin về tình hình thực hiện Kết luận, kiến nghị, Văn bản xử lý kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra, cơ quan quản lý đối tượng thanh tra, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Trên đây là Kết luận thanh tra chuyên đề công tác quản lý thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Kết luận thanh tra và báo cáo kết quả thực hiện (bằng văn bản) về Thanh tra thành phố Đà Nẵng trước ngày **30/9/2025**./.../.

Nơi nhận:

- TTCP, Cục II - TTCP (b/cáo);
- TT HĐND và UBND thành phố (b/cáo);
- UBKT Thành ủy (theo dõi);
- Ban Tổ chức Thành ủy (theo dõi);
- Ban Nội chính Thành ủy (theo dõi);
- Sở NN&MT TP. Đà Nẵng (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTT, TT5, XLSTT.



CHÁNH THANH TRA

Trần Thị Kim Hoa

Phụ lục 01
DANH MỤC VĂN BẢN QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
Thời kỳ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2024

TT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Số ký hiệu	Trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực thi hành	Ngày hết hiệu lực thi hành
	Năm 2019					
1	Quyết định	UBND tỉnh	4150/QĐ-UBND	phê duyệt kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HDKS tỉnh Quảng Nam	20/12/2019	
2	Công văn	UBND tỉnh	1671/UBND-KTN	về việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về cát, sỏi lòng sông Vu Gia, Thu Bồn	28/3/2019	
3	Công văn	UBND tỉnh	1736/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước, phát huy vai trò của các cấp, các ngành trong việc quản lý khoáng sản cát, sỏi lòng sông, cửa biển trên địa bàn tỉnh	02/4/2019	
4	Công văn	UBND tỉnh	2267/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản vàng trên địa bàn tỉnh	25/4/2019	
5	Công văn	UBND tỉnh	3077/UBND-KTN	về tăng cường công tác quản lý hoạt động thăm dò, khai thác đất san lấp, xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh	03/6/2019	
6	Công văn	UBND tỉnh	5710/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và lĩnh vực khác có liên quan trên địa bàn tỉnh	26/9/2019	
	Năm 2020					
7	Công văn	UBND tỉnh	6218/UBND-KTN	về việc tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm trong việc lắp đặt và duy trì hoạt động camera của các doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp phép KTKS	22/10/2020	
8	Công văn	UBND tỉnh	5568/UBND-KTN	về việc tăng cường các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh	23/9/2020	
9	Công văn	UBND tỉnh	4449/UBND-KTN	về việc tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước đối với khoáng sản vàng trên địa bàn tỉnh	05/8/2020	
10	Công văn	UBND tỉnh	4717/UBND-KTN	về việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	14/8/2020	
11	Công văn	UBND tỉnh	4216/UBND-KTN	về việc khắc phục các tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh	27/7/2020	



TT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Số ký hiệu	Trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực thi hành	Ngày hết hiệu lực thi hành
12	Công văn	UBND tỉnh	610/UBND-KTN	về việc tiếp tục tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước, phát huy vai trò của các cấp, các ngành trong việc quản lý khoáng sản cát, sỏi lòng sông, cửa biển trên địa bàn tỉnh	11/02/2020	
	Năm 2021					
13	Quyết định	UBND tỉnh	2706/QĐ-UBND	2706/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 73-KL/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường (BVMT) và tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	22/9/2021	
14	Công văn	UBND tỉnh	608/UBND-KTN	v/v tiếp tục tăng cường biện pháp quản lý nhà nước đối với khoáng sản vàng trên địa bàn tỉnh	01/02/2021	
15	Công văn	UBND tỉnh	3405/UBND-KTN	v/v tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh	08/6/2021	
16	Công văn	UBND tỉnh	353/UBND-KTN	v/v tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, cửa biển trên địa bàn tỉnh	20/01/2021	
17	Công văn	UBND tỉnh	6676/UBND-KTN	v/v thực hiện chủ trương đấu giá quyền KTKS trên địa bàn tỉnh	27/9/2021	
18	Công văn	UBND tỉnh	5971/UBND-KTN	v/v tăng cường công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn huyện Núi Thành	09/9/2021	
	Năm 2022					
19	Công văn	UBND tỉnh	96/UBND-KTN	về việc tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và tài nguyên khoáng sản năm 2022	07/01/2022	
20	Công văn	UBND tỉnh	1704/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý quy hoạch và KTKS làm VLXDĐT trên địa bàn tỉnh	23/3/2022	
21	Công văn	UBND tỉnh	2815/UBND-NCKS	về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động đấu giá tài sản, nhất là đấu giá quyền KTKS	06/5/2022	
22	Công văn	UBND tỉnh	4334/UBND-KTN	về tăng cường phối hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản	05/7/2022	
23	Công văn	UBND tỉnh	4605/UBND-KTN	về việc tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ	14/7/2022	
24	Công văn	UBND tỉnh	5377/UBND-KTN	về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh	16/8/2022	
25	Công văn	UBND tỉnh	6447/UBND-KTN	về việc tổ chức kiểm tra, truy quét các tụ điểm khai thác vàng trái phép trên địa bàn các huyện Phú Ninh, Phước Sơn	30/9/2022	
26	Công văn	UBND tỉnh	7915/UBND-KTN	về việc tổ chức kiểm tra, truy quét các tụ điểm khai thác vàng	29/11/2022	



TT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Số ký hiệu	Trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực thi hành	Ngày hết hiệu lực thi hành
				trái phép trên địa bàn các huyện Phú Ninh, Đông Giang		
	Năm 2023					
27	Kế hoạch	UBND tỉnh	7277/KH-UBND	thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 của Chính phủ, Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình số 17-CTr/TU ngày 03/6/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	26/10/2023	
28	Công văn	UBND tỉnh	503/UBND-KTN	về việc thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ, cải tạo, phục hồi môi trường của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh	02/02/2023	
29	Thông báo	UBND tỉnh	80/TB-UBND	về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Hồng Quang tại cuộc họp với các ngành và các đơn vị liên quan về tình hình khai thác, kinh doanh khoáng sản cát lòng sông, đất san lấp, đá xây dựng trên địa bàn tỉnh	14/3/2023	
30	Công văn	UBND tỉnh	2333/UBND-KTN	về việc khoan định các khu vực không đấu giá quyền KTKS làm VLXDTT phục vụ thi công các công trình giao thông, thủy lợi trên địa bàn tỉnh	19/4/2023	
31	Công văn	UBND tỉnh	3305/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động hệ thống giám sát camera, lắp đặt trạm cân và quản lý sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan trong hoạt động KTKS trên địa bàn tỉnh	30/5/2023	
32	Công văn	UBND tỉnh	3700/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh	13/6/2023	
33	Công văn	UBND tỉnh	3765/UBND-KTN	về việc tăng cường hiệu quả công tác thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15/6/2023	
34	Công văn	UBND tỉnh	4250/UBND-KTN	về việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh	04/7/2023	
35	Công văn	UBND tỉnh	5704/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý khoáng sản vàng trên địa bàn tỉnh	24/8/2023	
36	Công văn	UBND tỉnh	285/TB-UBND	về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Trí Thanh tại cuộc họp giải quyết một số tồn tại về thủ tục đấu giá, thăm dò, KTKS trên địa bàn tỉnh	13/9/2023	



TT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Số ký hiệu	Trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực thi hành	Ngày hết hiệu lực thi hành
37	Công văn	UBND tỉnh	6214/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý, cấp phép hoạt động KTKS làm VLXDĐT trên địa bàn tỉnh	14/9/2023	
38	Công văn	UBND tỉnh	6300/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động KTKS	18/9/2023	
39	Công văn	UBND tỉnh	7128/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh	19/10/2023	
40	Công văn	UBND tỉnh	8342/UBND-KTN	về việc chấn chỉnh việc huy động nguồn thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động KTKS trên địa bàn tỉnh	01/12/2023	
41	Công văn	UBND tỉnh	8676/UBND-KTN	về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh	13/12/2023	
	Năm 2024					
42	Công văn	UBND tỉnh	694/UBND-KTN ngày 26/01/2024	về việc kiểm tra, truy quét các tụ điểm khai thác vàng trái phép trên địa bàn xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	26/01/2024	
43	Công văn	UBND tỉnh	868/UBND-KTN ngày 01/02/2024	về việc kiểm tra, truy quét các điểm khai thác vàng trái phép trên địa bàn xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh gây ô nhiễm nguồn nước sông Quế Phương và sông Tiên	01/02/2024	
44	Công văn	UBND tỉnh	1421/UBND-KTN ngày 01/3/2024	về việc liên quan đến hỗ trợ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương trong HĐKS	01/3/2024	
45	Công văn	UBND tỉnh	2240/UBND-KTN ngày 02/4/2024	về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản vàng trên địa bàn tỉnh	02/4/2024	
46	Công văn	UBND tỉnh	2289/UBND-KTN ngày 03/4/2024	về việc rà soát, xử lý các tồn tại trong hoạt động KTKS và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh	03/4/2024	
47	Công văn	UBND tỉnh	2289/UBND-KTN ngày 03/4/2024	về việc rà soát, xử lý các tồn tại trong hoạt động KTKS và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh	03/4/2024	
48	Công văn	UBND tỉnh	3061/UBND-KTN ngày 02/5/2024	về việc khẩn trương đề xuất đấu giá quyền KTKS và cấp phép các điểm mỏ khoáng sản đất, đá, cát sỏi làm VLXDĐT trên địa bàn tỉnh	02/5/2024	
49	Công văn	UBND tỉnh	3594/UBND-KTN ngày 20/5/2024	về việc thực hiện các giải pháp đáp ứng nhu cầu vật liệu (đất, đá, cát sỏi) phục vụ thi công các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh	20/5/2024	

Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/MỎ ĐƯỢC CẤP PHÉP THĂM DÒ KHOẢNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH (Thời kỳ từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2024)**

(Kèm theo Biên bản làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 19.6.2025)

TT	Địa điểm; tên dự án/mỏ	Loại khoáng sản VLXD	Số Giấy phép cấp; ngày, tháng, năm cấp	Ngày hết hạn	Diện tích (ha)	Trữ lượng (kết quả thăm dò)	Thanh tra, kiểm tra, điều tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Huyện Bắc Trà My							
1	Khu vực BTM8-ĐC thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My	Cát	117/QĐ-STNMT ngày 23/02/2022	Đến 23/09/2022	6,63	142.456m ³ + Cát: 131.961m ³ , + Sỏi: 7.854m ³ , + Cuội: 2.641m ³ , + Đất bóc: 11.050m ³		
2	Khu vực Lũng Lô, thôn 2, xã Trà Đốc và thôn Long Sơn, xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My	Cát, sỏi	503/GP-STNMT ngày 02/8/2023	Đến ngày 02/5/2024	15,1	361.285 m ³ (cát 280.009 m ³ , sỏi 63.041 m ³ , cuội 18.235 m ³)		
3	Khu vực BTM3 thuộc tổ Trần Dương, thị trấn Trà My và Khu vực BTM5 thuộc thôn 3, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	Cát, sỏi	1441/GP-UBND ngày 28/5/2020	Đến 24/11/2020	0,559 và 0,4467	38.227m ³ - Cát: 25.722,16m ³ - Sỏi: 9.432,35m ³ - Cuội: 3.072,62m ³		
4	Khu vực BTM-BS01 thuộc thôn Dương Hòa, xã Trà Sơn và khu vực BTM1B2 thuộc thôn 2, xã Trà Tân, huyện Bắc Trà My	Cát, sỏi	36/GP-STNMT ngày 11/01/2022	Đến 11/9/2022	0,958	40.355m ³ + Cát: 30.490m ³ , + Sỏi: 7.282m ³ + Cuội: 2.583m ³		
II	Huyện Đông Giang							
1	Điểm mỏ ĐG-BS02 thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây và ĐG-BS04, thôn A Dinh, thị trấn Prao, huyện Đông Giang	Cát, sỏi	30/GP-STNMT ngày 24/01/2024	Đến ngày 24/10/2024	4,1909	149.975 m ³ (Cát: 22.501 m ³ , sỏi: 103.998 m ³ , cuội: 23.476 m ³)		
III	Huyện Đại Lộc							
1	Thôn Mỹ Hào, xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	Cát, sỏi	643/GP-STNMT ngày 11/11/2021	Đến 11/7/2022	11,51	367.357m ³		
2	Thôn Phú Hương và thôn Trường An, xã Đại Quang,	Cát, sỏi	683/GP-STNMT ngày 26/11/2021	Đến 26/7/2022	3,0	166.401m ³		

	huyện Đại Lộc							
3	Xã Đại Phong và xã Đại Tân, huyện Đại Lộc	Đất sét và đá sét bán phong hóa	3895/GP-UBND ngày 30/12/2020	Đến 30/10/2021	27,89	Cấp 121: 859.432m ³ (gồm 697.599m ³ đất sét và 161.833m ³ đất san lấp); Cấp 122: 336.091m ³ đá sét bán phong hóa		
4	ĐL-105, thôn Nghĩa Tây, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	Đất sét và đất san lấp	4066/GP-UBND ngày 12/12/2019; 1986/GP-UBND ngày 24/7/2020 (gia hạn)	Đến 31/3/2021	3,51	- Đất san lấp: 421.835m ³ - Đất sét: 216.402m ³		
IV	Huyện Duy Xuyên							
1	Điểm mỏ DX70, núi Mỏ Điều, thôn Chiêm Sơn, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	Đất	320/GP-STNMT ngày 28/4/2023	Đến 28/12/2023	5,05	456.897m ³		
2	Khu vực Hóc Tra, thôn Thạnh Xuyên, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên	Đất san lấp	35/GP-STNMT ngày 25/01/2024	Đến ngày 25/7/2024	8,7	Đất san lấp: 727.453m ³ , đất phủ: 12.596m ³		
3	Hồ Dừa, thôn An Hòa, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên	Đất san lấp	1183/GP-UBND ngày 05/5/2021	Đến 05/01/2022	4,1565	300.714m ³		
4	Khu vực Hóc Lầy, thôn Phú Đa 2, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên	Đất sét	3325/GP-UBND ngày 21/10/2019	Đến 21/01/2020	5,4616	205.374m ³		
V	Huyện Hiệp Đức							
1	Khu vực Bãi Bà Sim, thôn 1, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	Cát, sỏi	1138/GP-UBND ngày 12/4/2019	Đến 12/6/2019	0,8	Cát: 28.676,97m ³ Sỏi: 14.957,78m ³ Cuội: 1.405,25m ³		
2	Bãi Bến Phà, thôn Bình An, xã Quế Bình, huyện Hiệp Đức	Cát, sỏi	3423/GP-UBND ngày 30/10/2019	Đến 29/12/2019	5,6569	100.650m ³ - Cát: 63.000m ³ - Sỏi: 33.380m ³ - Cuội: 4.270m ³		
3	Khu vực bãi Nà Ba, thôn 3, xã Sông Trà và khu vực bãi Bến Đò Tam Cấp, thôn 2, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức	Cát, sỏi	4333/GP-UBND ngày 31/12/2019	Đến 28/6/2020	2,245	74.719m ³ - Cát: 46.041m ³ - Sỏi: 22.884m ³ - Cuội: 5.794m ³		
4	Khu vực Bãi Thỏ, thôn Tam Tú, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức	Cát, sỏi	816/GP-UBND ngày 25/3/2020	Đến 21/9/2020	1,448	38.540m ³ - Cát: 30.743m ³ - Sỏi: 6.607m ³ - Cuội: 1.190m ³		



5	Thôn Trà Huỳnh, xã Sông Trà, huyện Hiệp Đức	Đá	2161/GP-UBND ngày 06/8/2020	Đến 06/5/2021	1,94	Đá: 304.000m ³ Đất san lấp: 135.500m ³		
VI Huyện Nam Giang								
1	Thôn Pring, xã Chà Vål, huyện Nam Giang	Cát, sỏi	3324/GP-UBND ngày 21/10/2019	Đến 05/12/2019	0,47	9.592m ³ - Cát: 5.679m ³ - Sỏi: 3.331m ³ - Cuội: 582m ³		
2	Thôn Pring, xã Chà Vål, huyện Nam Giang	Đá	3300/GP-UBND ngày 17/10/2019	Đến 26/12/2019	2,6	Đá: 523.644m ³ Đất san lấp: 257.695m ³		
3	Thôn Vinh, xã Tà Pơ, huyện Nam Giang	Đá	270/GP-UBND ngày 26/01/2021	Đến 26/10/2021	5,05	443.176m ³		
4	Thôn Pring, xã Chà Vål, huyện Nam Giang	Đá	175/GP-STNMT ngày 22/3/2023	Đến 22/3/2024	0,9055	Chưa phê duyệt		
5	Thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Đá sét kết, bột kết bán phong hóa	4135/GP-UBND ngày 18/12/2019	Đến 18/9/2020	7,0	185.876m ³		
6	Điểm mỏ NG-BS03, thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Đất sét	54/GP-STNMT ngày 31/01/2023	Đến 31/10/2023	10,81	Chưa phê duyệt		
7	Điểm mỏ NG-BS01, thôn Cà Lai, xã Cà Dy, huyện Nam Giang	Đất sét	57/GP-STNMT ngày 01/02/2023	Đến 01/11/2023	10,2	Chưa phê duyệt		
8	Điểm mỏ NG-BS11, thôn Thanh Mỹ 3, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Đất sét và đá sét bán phong hóa	442/GP-STNMT ngày 23/6/2023	Đến ngày 23/3/2024	5,64	472.716m ³ (Đất sét: 407.149m ³ , đá sét bột kết bán phong hóa: 65.567m ³)		
9	Điểm mỏ NG-BS14, thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Đất sét và đá sét bán phong hóa	547/GP-STNMT ngày 06/9/2023	Đến ngày 06/6/2024	21,05	Chưa phê duyệt		
10	Điểm mỏ NG-BS10, thôn Thanh Mỹ 3, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Đất sét và đá sét bán phong hóa	656/GP-STNMT ngày 31/10/2023	Đến ngày 31/7/2024	13,51	Chưa phê duyệt		
VII Huyện Núi Thành								
1	Bến Đá Giăng, thôn Thuận Yên Đông, xã Tam Sơn, huyện Núi Thành	Cát, sỏi	1557/GP-UBND ngày 28/5/2019	Đến 12/7/2019	1,3748	Cát: 28.690m ³ Sỏi: 11.571m ³		
2	Mỏ đá Tây Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Đá	1224/GP-UBND ngày 24/4/2019	Đến 21/12/2019	7,7	Cấp 121: 3.123.427m ³ Cấp 122: 2.695.000m ³		
3	Mỏ đá Kỳ Hà Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Đá	1348/GP-UBND ngày 10/5/2019	Đến 10/11/2019	4,18	Cấp 121: 1.684.249m ³ Cấp 122: 1.003.200m ³		



4	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Đá	62/GP-STNMT ngày 20/01/2022	Đến 20/01/2023	6,63	Đá: Cấp 121: 1.763.023m ³ Cấp 122: 2.324.842m ³ Đất san lấp: 410.683m ³		
5	Mỏ đá Suối Mơ, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Đá	174/GP-STNMT ngày 22/3/2022	Đến 22/3/2023	3,8	945.964m ³ đá, đất bóc: 318.493m ³		
VIII	Huyện Nam Trà My							
1	Thôn 1, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	Cát, sỏi	1036/GP-UBND ngày 06/5/2019	Đến 21/6/2019	0,17	4.761m ³ - Cát: 3.988m ³ - Sỏi: 773m ³		
2	Thôn 2, xã Trà Don, huyện Nam Trà My	Cát, sỏi	2542/GP-UBND ngày 15/9/2020	Đến 15/5/2021	0,928	34.673m ³ - Cát: 21.451m ³ - Sỏi: 8.419m ³ - Cuội: 4.803m ³		
IX	Huyện Phước Sơn							
1	Điểm mỏ PS5 Km47 xã Phước Xuân và xã Phước Hòa, huyện Phước Sơn	Cát, sỏi	32/GP-STNMT ngày 24/01/2024	Đến ngày 24/9/2024	2,0	40.145 m ³ ; trong đó: Cát 27.689 m ³ , sỏi: 8.865m ³ , cuội: 3.591 m ³		
2	Km34, thôn Lao Đu, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	Cát, sỏi	2544/GP-UBND ngày 09/8/2019	Đến 09/02/2020	2,0	26.137,4m ³ - Cát: 13.240m ³ - Sỏi, sạn: 11.668,7m ³ - Cuội: 1.228,7m ³		
3	Điểm mỏ PS-BS01, thôn 2, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	Cát, sỏi	439/GP-STNMT ngày 21/6/2023	Đến ngày 21/01/2024	1,676	30.568m ³ (Cát: 21.654m ³ , sỏi: 7.170m ³ , cuội: 1.744m ³)		
X	Huyện Quế Sơn							
1	Nông Trọc, thôn Lộc Thượng, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	Đất san lấp	761/GP-STNMT ngày 22/12/2021	Đến 22/8/2022	9,4	478.585m ³		
XI	Huyện Tiên Phước							
1	Điểm mỏ TP-BS01, thôn Tiên Tráng, xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước	Cát	848/GP-UBND ngày 05/4/2024	Đến ngày 05/01/2025	2,66	Chưa phê duyệt		
2	Bãi Thác Ngán, thôn 2, thôn 3, xã Tiên An, huyện Tiên Phước	Cát, sỏi	2126/QĐ-UBND ngày 01/7/2019	Đến 15/8/2019	4,48	Cát: 47.930m ³ Sỏi: 26.916m ³ Cuội: 2.889m ³		
3	Bãi Mít Nài và bãi Đá Chồng, thôn 3, xã Tiên An, huyện Tiên Phước	Cát, sỏi	2233/GP-UBND ngày 12/7/2019	Đến 12/11/2019	5,18	Cát: 79.576m ³ Sỏi: 47.757m ³ Cuội: 5.064m ³		
4	Đồi Dương Phụng, thôn 1, xã	Đất san lấp	2232/GP-UBND	Đến 12/11/2019	2,0	136.200m ³		



	Tiên Thọ, huyện Tiên Phước		ngày 12/7/2019					
5	Điểm mỏ TP-BS10 khu vực đồi Hồ Nước, thôn 6, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước	Đất san lấp	626/GP-STNMT ngày 18/10/2023	Đến 18/9/2024	7,34	376.029m ³		
6	Điểm mỏ TP-BS05, đồi Dương Phụng, thôn 1, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước	Đất san lấp	655/GP-STNMT ngày 31/10/2023	Đến ngày 31/10/2024	4,2	288.619m ³		
7	Điểm mỏ TP-BS06, khu vực Gò Chùa, thôn 3, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước	Đất san lấp	680/GP-STNMT ngày 17/11/2023	Đến 17/9/2024	3,26	Đất san lấp: 352.080m ³ , đất phủ: 9.780m ³ , đá tảng lăn: 406m ³		

Phụ lục 03

**DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
ĐÃ ĐẤU GIÁ, GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2024**

DANH SÁCH 38 KHU VỰC ĐÃ ĐẤU GIÁ THÀNH CÔNG GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2024

TT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực đấu giá	Diện tích (ha)	Giá trị R khởi điểm (%)	Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Giá trị trúng đấu giá R (%)
I		Nam Trà My					
1	Cát, sỏi	Thôn 2, xã Trà Don, huyện Nam Trà My	0.928	5.00	Công ty CP Xây dựng 699	1283/QĐ-UBND ngày 26/5/2020	6.00
II		Bắc Trà My					
2	Vàng gốc	Bãi Cao, thôn 6, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	3.38	2.00	Công ty TNHH Phước Minh	1206/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	2.50
3	Cát	BTM3, tổ Trần Dương, thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My		5.00	Công ty TNHH MTV Ân Phát Tài	3105/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	46.50
4	Cát	BTM5, thôn 3, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My		5.00	Công ty TNHH MTV Ân Phát Tài	3105/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	66.25
5	Cát, sỏi	Lũng Lô, thôn 1, xã Trà Đốc và thôn Long Sơn, xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My	15.1	5.00	Công ty TNHH bất động sản Khang Hưng Land	688/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	6.50
6	Cát	BTM8-ĐC, thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My	6.63	5.00	Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	4556/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	6.25

TT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực đấu giá	Diện tích (ha)	Giá trị R khởi điểm (%)	Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Giá trị trúng đấu giá R (%)
III		Đông Giang					
7	Đá	ĐG-BS01 thôn Ra Nuôi, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang	3.2	3.00	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thuyền Tùng	1303/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	103.35
8	Cát	ĐG-BS02 thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang	3.49	5.00	Công ty Cổ phần Du lịch và Bất động sản Việt Nam	1302/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	228.80
9	Cát	ĐG-BS04 thôn A Dinh, thị trấn Prao, huyện Đông Giang	0.7	5.00	Công ty Cổ phần Du lịch và Bất động sản Việt Nam	1301/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	215.30
IV		Nam Giang					
10	Đá	Thôn Vinh, xã Pà Pơ, huyện Nam Giang	5.05	3.00	Công ty CP 6.3	1013/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	3.18
11	Đá	Thôn Pring, xã Chà Vål, huyện Nam Giang	2.6	3.00	Công ty TNHH MTV Nam Tiến	1331/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	3.18
12	Cát	Thôn Pring, xã Chà Vål, huyện Nam Giang	0.47	5.00	Công ty TNHH MTV Nam Tiến	1330/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	5.75
13	Đất sét	Thôn Cà Lai, xã Cà Dy, huyện Nam Giang (NG-BS01)	10.20	5.00	Công ty CP Prime Nam Giang	494/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	5.20
14	Đất sét	Thôn Pà Dầu 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang (NG-BS02)	3.06	5.00	Công ty CP Đầu tư Phát triển Nam Giang	494/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	5.40

TT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực đấu giá	Diện tích (ha)	Giá trị R khởi điểm (%)	Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Giá trị trúng đấu giá R (%)
15	Đất sét	Thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang (NG-BS03)	10.81	5.00	Công ty CP Prime Nam Giang	494/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	5.20
16	Đất sét	NG-BS08 thôn Pà Dấu 1, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	26.93	5.00	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Thiện Tâm	25/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	5.60
17	Đất sét	NG-BS10, thôn Thanh Mỹ 3, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	13.51	5.00	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Thiện Tâm	27/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	5.60
18	Đất sét	NG-BS11, thôn Thanh Mỹ 3, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	5.64	5.00	Công ty TNHH An Phú AGRI	29/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	5.60
19	Đất sét	NG-BS14, thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	21.05	5.00	Công ty TNHH An Phú AGRI	28/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	5.60
20	Cát	NG-BS15, thôn Cà Lai, xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1.12	5.00	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Trung Tây Nguyên	26/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	33.60
V		Phước Sơn					
21	Vàng gốc	Thôn 3 Phước Thành, huyện Phước Sơn	8.07		Công ty TNHH Kiến trúc Hưng Thịnh	2620/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	2.40
22	Cát	Điểm mỏ PS-BS01 thôn 2, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.676	5.00	Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phước Sơn	506/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	254.00

TT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực đấu giá	Diện tích (ha)	Giá trị R khởi điểm (%)	Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Giá trị trúng đấu giá R (%)
23	Cát	Điểm mỏ PS5 tại Km47, xã Phước Xuân và xã Phước Hòa, huyện Phước Sơn	2	5.00	Công ty TNHH Tuấn Triều Phát	505/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	8.00
24	Đất san lấp	Điểm mỏ PS-BS03, tổ dân phố số 4, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn	3.57	3.00	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Trung Tây Nguyên	503/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	3.90
25	Vàng gốc	Thôn 2 (thôn 4B cũ), xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	5.29	2.00	Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Công nghiệp 6666	502/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	4.60
26	Vàng gốc	Bãi Ruộng, xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1.01	2.00	Công ty TNHH Phước Minh	501/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	61.00
VI		Hiệp Đức					
27	Đá	Thôn Trà Huỳnh, xã Sông Trà, huyện Hiệp Đức	1.94	3.00	Công ty TNHH Phú Hương	665/QĐ-UBND ngày 11/6/2020	4.20
VII		Tiên Phước					
28	Cát	Bãi Mít Nài và Bãi Đá Chồng, thôn 3, xã Tiên An, huyện Tiên Phước		5.00	Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	825/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	6.00
29	Cát	Bãi Thác Ngán, thôn 2, thôn 3, xã Tiên An, huyện Tiên Phước		5.00	Công ty Cổ phần Thương mại Môi trường Vạn Long	824/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	6.00
30	Đất san lấp	Đồi Dương Phụng, thôn 1, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước		3.00	Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	826/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	3.36



TT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực đấu giá	Diện tích (ha)	Giá trị R khởi điểm (%)	Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Giá trị trúng đấu giá R (%)
31	Cát	Thôn Tiên Tráng, xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước	2.66	5.00	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tâm Lành	1911/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	222.50
32	Cát	Bãi Đá Chông, thôn Phú Vinh; bãi Bến Sầu, thôn Tài Thành; bãi Mù Mất, thôn Tài Thành, xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước	6.01	5.00	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tâm Lành	1910/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	136.00
33	Đất san lấp	Đồi Dương Phụng, thôn 1, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước	4.2	3.00	Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	1927/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	4.08
34	Đất san lấp	Gò Chua, thôn 3, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước	3.26	3.00	Công ty TNHH Xây dựng Kiều Gia Phát	1909/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	4.08
35	Đất san lấp	Đồi Hồ Nước, thôn 6, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước	7.34	3.00	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1908/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	3.63
VIII		Đại Lộc					
36	Đất san lấp	điểm mỏ ĐL-105, thôn Nghĩa Tân (nay là thôn Nghĩa Tây), xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	3.51		Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Thành Tâm	753/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	
37	Đất sét	Điểm mỏ ĐLBS-01 và ĐL-88, xã Đại Phong và xã Đại Tân, huyện Đại Lộc	27.8		Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiện Tâm	86/QĐ-UBND ngày 17/3/2020	5.45
IX		Duy Xuyên					
38	Đất san lấp	DX70 núi Mỏ Điều, thôn Chiêm Sơn, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	5.05	3.00	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Dịch vụ VTR	1144/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	3.18



PHỤ LỤC 04: BẢNG TỔNG HỢP KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH PHÚ HƯƠNG
(Mỏ đá tại Thôn Trà Huỳnh - xã Sông Trà - Hiệp Đức)

Stt	Diễn giải	Theo kê khai		Khối lượng của Công ty cung cấp theo trạm cân			Khối lượng kiểm tra							Chênh lệch tiền giữa kê khai và kiểm tra (đồng)
		Khối lượng (m3)	Thuế TN, Phí BVMT phải nộp (đồng)	Tỉ trọng T/m3	Khối lượng hàng (Kg)	Quy ra M3	Tỉ trọng T/m3	Khối lượng hàng (Kg)	Quy ra M3	Đơn giá bán trước thuế	Đơn giá theo Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam	Thuế suất %, mức phí	Thành tiền (đồng)	
Thuế TN		29.147.620	736.894.858		53.137.980	32.769.42		53.137.980	32.771.88				860.365.392	123.470.533
	Đá 0,5				1.001.990	623.66		1.001.990	626.12					
				1.600	998.670	621.710	1.600	998.670	624.169	190.909.091	220.000	10	13.731.713	
				1.700	3.320	1.950	1.700	3.320	1.953	190.909.091	220.000	10	42.965	
	Đá 1x2			1.500	28.614.000	19.078.060	1.500	28.614.000	19.078.060					
								4.565.010	3.045.360	286.363.636	220.000	10	87.208.036	
								20.116.700	13.411.180	290.909.091	220.000	10	390.143.418	
								3.932.290	2.621.520	318.181.818	220.000	10	83.412.000	
	Đá cấp phối A1(Dmax 25)			1.800	9.538.380	5.299.130	1.800	9.538.380	5.299.130					
								18.840	10.470	218.181.818	180.000	10	228.436	
								38.310	21.280	218.181.818	180.000	10	464.291	
								8.240.990	4.578.360	227.272.727	180.000	10	104.053.636	
								1.240.240	689.020	245.454.545	180.000	10	16.912.309	
	Đá cấp phối A2(Dmax 37,5)			1.800	10.544.530	5.855.130	1.800	10.544.530	5.855.130					
								8.182.550	4.545.910	227.272.727	180.000	10	103.316.136	
								130.730	69.670	163.636.364	180.000	10	1.254.060	
								45.670	25.370	181.818.182	180.000	10	461.273	
								2.185.580	1.214.180	209.090.909	180.000	10	25.387.400	
	Đá cấp phối B (Dmax 37,5)			1.900	2.499.070	1.322.450	1.900	2.499.070	1.322.450	163.636.364	180.000	10	23.804.100	
	Đá hộc			1.800	321.580	178.670	1.800	321.580	178.670	200.000.000	150.000	10	3.573.400	
	Đá mi bụi (bột đá)			1.500	618.430	412.320	1.500	618.430	412.320	154.545.455	100.000	10	6.372.218	

Phụ lục 05

BẢNG TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI ĐẤT BÁN RA (MỎ THUẬN YÊN)

TT	Chứng từ		Đối tượng	Khối lượng (m3)	Đơn giá đất (bao gồm VAT) (đồng/m3)	Chênh lệch đơn giá dùng để tính thuế Tài nguyên	Đơn giá xúc + vận chuyển + bốc xúc (bao gồm VAT) (đồng/m3)	Đơn giá vận chuyển (bao gồm VAT) (đồng/m3)	Đơn giá chi phí vận chuyển (theo QĐ số 275/QĐ-UBND ngày 29/12/2023) bao gồm VAT (đồng/m3)	Cự ly (Km)	Chênh lệch đơn giá vận chuyển (bao gồm VAT) (đồng/m3)	Thuế tài nguyên phải nộp thêm (bảng chênh lệch đơn giá vận chuyển/1,1*0,07* khối lượng bán ra) (đồng)
	Ngày	Số										
3	31/08/2023	000150	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 501	110.20	50.000	16.000	93.273	82.411	18.645	6	47.766	334.967
4	30/09/2023	000167	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 501	151.00	55.000	11.000	93.273	82.411	18.645	6	52.766	507.029
5	30/09/2023	000169	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 501	410.20	50.000	16.000	93.273	82.411	18.645	6	47.766	1.246.855
6	19/05/2023	00058	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665	6.524.48	45.000	21.000	67.916	57.054	18.645	6	17.409	7.228.016
7	19/05/2023	00058	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665	9.563.22	40.000	26.000	67.916	57.054	18.645	6	12.409	7.551.581
8	24/07/2023	000107	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665	11.542.62	40.000	26.000	67.916	57.054	18.645	6	12.409	9.114.611
9	29/12/2023	000229	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665	52.50	45.000	21.000	67.916	57.054	18.645	6	17.409	58.161
10	19/08/2024	00000114	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665	8.50	45.000	21.000	67.916	57.054	18.645	6	17.409	9.417
11	19/08/2024	00000114	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665	4.023.60	40.000	26.000	67.916	57.054	18.645	6	12.409	3.177.229
12	27/04/2024	00000052	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI PHONG	169.00	60.000	6.000	100.000	89.138	22.097	11	61.041	656.472
13	02/05/2024	00000060	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI PHONG	91.00	60.000	6.000	90.000	79.138	30.172	10	42.966	248.814
14	31/05/2024	00000076	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI PHONG	338.00	60.000	6.000	90.000	79.138	30.172	10	42.966	924.166
15	28/06/2024	00000092	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI PHONG	90.00	60.000	6.000	100.000	89.138	22.097	11	61.041	349.601
16	30/08/2024	00000125	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI PHONG	26.00	60.000	6.000	100.000	89.138	22.097	11	61.041	100.996
17	07/12/2023	000213	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN QUẢNG NAM	323.30	60.000	6.000	95.000	84.138	21.527	7	56.611	1.164.694
18	29/02/2024	00000011	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN QUẢNG NAM	134.10	60.000	6.000	95.000	84.138	21.527	7	56.611	483.098
19	17/05/2023	00055	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	2.889.19	60.000	6.000	105.000	94.138	24.409	8	63.729	11.717.138
20	25/05/2023	00068	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	2.139.85	60.000	6.000	105.000	94.138	24.409	8	63.729	8.678.183

21	15/06/2023	00075	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	5.046.87	60.000	6.000	105.000	94.138	24.409	8	63.729	20.467.631
22	30/06/2023	00084	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	5.583.20	60.000	6.000	105.000	94.138	24.409	8	63.729	22.642.722
23	31/07/2023	000115	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	5.942.70	60.000	6.000	103.091	92.229	24.409	8	61.820	23.378.714
24	19/12/2023	000216	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	4.715.20	60.000	6.000	103.091	92.229	24.409	8	61.820	18.549.702
25	01/02/2024	00000004	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25	3.061.10	60.000	6.000	103.091	92.229	24.409	8	61.820	12.042.435
26	14/09/2023	000158	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG NGỌC LINH	2.047.00	55.000	11.000	95.000	84.138	21.527	7	51.611	6.723.037
27	04/06/2024	00000079	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÂN ĐẠI NGUYÊN	1.708.10	60.000	6.000	50.000	39.138	18.645	6	14.493	1.575.302
28	20/06/2024	00000086	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÂN ĐẠI NGUYÊN	220.60	60.000	6.000	50.000	39.138	18.645	6	14.493	203.449
29	30/08/2024	00000129	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÂN ĐẠI NGUYÊN	1.952.20	60.000	6.000	80.000	69.138	21.527	7	41.611	5.169.372
30	30/09/2024	00000153	CÔNG TY CP GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH TAM KỲ	216.70	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	809.879
31	27/11/2024	00000197	CÔNG TY CP GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH TAM KỲ	288.50	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	1.078.219
32	14/03/2024	00000016	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN TIẾN	310.00	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	1.158.572
33	10/04/2024	00000031	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN TIẾN	414.80	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	1.550.244
34	11/04/2024	00000035	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN TIẾN	192.60	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	719.809
35	03/05/2024	00000062	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN TIẾN	330.90	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	1.236.682
36	30/05/2024	00000073	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN TIẾN	511.50	60.000	6.000	100.000	89.138	24.409	8	58.729	1.911.643
37	25/08/2023	00000140	CÔNG TY CP VIỆT BẮC	41.50	55.000	11.000	95.000	84.138	27.290	9	45.848	121.080
38	30/03/2024	00000027	CÔNG TY CP VIỆT BẮC	94.00	50.000	16.000	100.000	89.138	27.290	9	45.848	274.254
39	19/11/2024	00000193	CÔNG TY CP VIỆT BẮC	2.397.07	60.000	6.000	110.000	99.138	27.290	9	65.848	10.044.489
40	18/10/2024	00000167	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VẠN PHÚC	357.40	60.000	6.000	100.000	89.138	21.527	6	61.611	1.401.258
41	29/05/2023	00069	CÔNG TY TNHH ĐOÀN CÔNG THÀNH	300.00	50.000	16.000	100.000	89.138	24.409	8	48.729	930.289
42	30/06/2023	00086	CÔNG TY TNHH ĐOÀN CÔNG THÀNH	232.40	50.000	16.000	100.000	89.138	24.409	8	48.729	720.664
43	30/09/2023	000165	CÔNG TY TNHH ĐOÀN CÔNG THÀNH	534.00	60.000	6.000	110.000	99.138	15.764	5	77.374	2.629.313

44	13/03/2024	00000014	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	982.30	55.000	11.000	95.000	84.138	18.645	6	54.493	3.406.330
45	15/03/2024	00000020	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	473.70	60.000	6.000	100.000	89.138	18.645	6	64.493	1.944.099
46	27/04/2024	00000056	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	1.193.00	60.000	6.000	100.000	89.138	18.645	6	64.493	4.896.158
47	29/06/2024	00000094	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	578.60	60.000	6.000	100.000	89.138	18.645	6	64.493	2.374.616
48	31/07/2024	00000107	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	1.341.10	60.000	6.000	100.000	89.138	18.645	6	64.493	5.503.971
49	15/10/2024	00000165	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	446.70	60.000	6.000	100.000	89.138	18.645	6	64.493	1.833.289
50	10/04/2024	00000033	CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP DỊCH VỤ QUANG MINH	110.00	55.000	11.000	80.000	69.138	18.645	6	39.493	276.448
51	11/04/2024	00000037	CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP DỊCH VỤ QUANG MINH	118.80	55.000	11.000	80.000	69.138	18.645	6	39.493	298.564
52	12/04/2024	00000039	CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP DỊCH VỤ QUANG MINH	132.90	55.000	11.000	80.000	69.138	18.645	6	39.493	333.999
53	30/09/2024	00000149	CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP DỊCH VỤ QUANG MINH	3.302.10	60.000	6.000	65.000	54.138	15.764	5	32.374	6.802.892
54	27/06/2023	00079	CÔNG TY TNHH MAI GOOD	2.222.30	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	5.177.494
55	10/04/2023	00033	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG NHÀ NHÀ ĐẸP	330.00	50.000	16.000	100.000	89.138	21.527	7	51.611	1.083.831
56	24/09/2024	00000136	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÚC HUY	763.80	60.000	6.000	60.000	49.138	18.645	6	24.493	1.190.472
57	30/09/2024	00000156	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÚC HUY	201.00	60.000	6.000	60.000	49.138	18.645	6	24.493	313.282
58	17/06/2023	00077	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	2.222.30	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	5.177.494
59	26/07/2023	000110	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	2.248.00	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	5.237.370
60	31/07/2023	000117	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	3.746.70	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	8.729.028
61	31/07/2023	000124	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	132.84	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	309.489
62	04/08/2023	000126	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	407.90	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	950.322
63	09/08/2023	000131	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	2.248.00	50.000	16.000	85.000	74.138	21.527	7	36.611	5.237.370
64	19/08/2023	000136	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	2.069.00	55.000	11.000	90.000	79.138	21.527	7	46.611	6.136.974
65	30/09/2023	000162	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	2.102.00	55.000	11.000	90.000	79.138	21.527	7	46.611	6.234.857
66	30/11/2023	000207	CÔNG TY TNHH THANH TIẾN	521.80	55.000	11.000	90.000	79.138	21.527	7	46.611	1.547.739

[illegible]

Phụ lục 05
BẢNG TỔNG HỢP CHÈNH LỆCH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI ĐẤT SAN LẤP CÔNG TRÌNH TẠI CÁC MỎ

TT	Chứng từ		Nội dung	Diễn giải	Khối lượng (m3)	Đơn giá tính thuế tài nguyên (đồng/m3)	Đơn giá đất + vận chuyển theo hợp đồng (đồng/m3)	Chi phí vận chuyển (theo QĐ số: 242/QĐ-SXD ngày 31/12/2021, số 275/QĐ-UBND ngày 29/12/2023)(đồng/m3)	Khoảng cách vận chuyển đến chân công trình (km)	Chi phí vận chuyển (theo QĐ số: 275/QĐ-UBND ngày 29/12/2023) và bốc xúc (đồng/m3)	Chênh lệch giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Thuế tài nguyên phải nộp thêm (đồng)
	Ngày	Số										
			MỎ CHỢ LỎ									
2	10/10/2024	XK00436	Xuất kho thi công công trình khu DC- TĐC khối phố 4, phường An Sơn đợt 1	Đất san lấp	6.585.60	60.000	109.972	2.620	8	31.819	18.153	8.368.480
5	30/12/2024	XK00513	Xuất kho thi công Công trình KDC Nam Tam Thanh đợt 2	Đất san lấp	103.62	60.000	123.667	1.871	15	38.930	24.737	179.427
			MỎ TAM ANH BẮC									
6	30/06/2022		Xuất đất thi công CT cầu Tam Tiến (Đợt 2)	Đất san lấp	11.136.00	60.000.00	78.415	1.980	12	34.622	0	
7	08/09/2022		Xuất đất thi công CT cầu Tam Tiến (Đợt 2)	Đất san lấp	5.853.00	60.000.00	78.415	1.980	12	34.622	0	
8	26/10/2022		Xuất đất thi công CT KDC số 6 (Đợt 1)	Đất san lấp	9.144.00	60.000.00	100.000	1.980	13	36.602	3.398	2.174.992
			MỎ THUẬN YÊN									
9	19/04/2024		Xuất thi công công trình: An Hà - Quảng Phú	Đất san lấp	2.212.0	60.000.00	112.776	2.620	9	34.438	18.338	2.839.394
10	23/10/2023		Xuất thi công công trình: Cầu Tam Kỳ	Đất san lấp	3.155.0	60.000.00	94.246	2.620	7	29.199	5.047	1.114.586
11	29/01/2024		Xuất thi công công trình: Cầu Tam kỳ	Đất san lấp	678.0	60.000.00	94.246	2.620	7	29.199	5.047	239.521
12	30/03/2024		Xuất thi công công trình: Cầu Tam kỳ	Đất san lấp	315.0	60.000.00	94.246	2.620	7	29.199	5.047	111.282
13	16/11/2023		Xuất thi công công trình: KDC Nam Tam Thanh	Đất san lấp	650.5	60.000.00	123.667	1.871	14	37.059	26.608	1.211.604
14	30/12/2024		Xuất thi công công trình: KDC Nam Tam Thanh	Đất san lấp	984.4	60.000.00	123.667	1.871	14	37.059	26.608	1.833.481
15	17/08/2024		Xuất thi công công trình: Khu TĐC Thôn Phú Thạnh	Đất san lấp	14.031.1	60.000.00	105.780	2.620	10	37.058	8.722	8.566.548
16	25/09/2024		Xuất thi công công trình: Khu TĐC Thôn Phú Thạnh	Đất san lấp	15.880.0	60.000.00	105.780	2.620	10	37.058	8.722	9.695.375
17	11/09/2023		Xuất thi công công trình: Nút phát sinh Thuận Trà	Đất san lấp	303.2	60.000.00	119.987	2.620	6	26.580	33.407	709.039

18	10/11/2023		Xuất thi công công trình: Nút phát sinh Thuận Trà	Đất san lấp	1.132.8	60.000.00	119.987	2.620	6	26.580	33.407	2.648.980
			Tổng cộng									39.692.708

